

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1111/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/11/2021.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Nở

2/ Bà Đặng Thị Huệ Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4067/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Quốc T, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)
Thường trú: 615/7 N, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: B131 X, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: T 064 - 0809 H S Minami 9jo N8 2 - 18 B202 Go, Japan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 26/11/2019, bản tự khai ngày 21/8/2020 của nguyên đơn ông Trịnh Quốc T trình bày: Ông và bà Trần Thị Ngọc H tìm hiểu được 02 năm thì cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01 quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/01/2014. Ông bà chung sống được 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông bà chung sống không hợp nhau, hay cãi vã nên ông bà không còn chung sống với nhau nữa, bà H hiện đang ở Nhật Bản. Nay nhận thấy tin cảm vợ chồng không còn, khả năng hàn gắn không có

nên đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H để ổn định cuộc sống.

Con chung: Ông Trịnh Quốc T khai không có.

Tài sản chung và nợ chung: Ông Trịnh Quốc T khai không có.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số 698/UTTPDS- TA30 về thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp gửi Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 23 tháng 4 năm 2021, lần thứ hai vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 21 tháng 5 năm 2021 và xét xử công khai lần thứ nhất vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 21 tháng 6 năm 2021, lần thứ hai vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 21 tháng 7 năm 2021. Trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự do Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn cư trú ở nước ngoài thì phiên tòa lần 02 sẽ được mở vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Bộ Tư pháp đã có công văn số 902/BTP-PLQT về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp. Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 12/02/2021 bằng phương thức: Tổng đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trịnh Quốc T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt được Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật bản chứng thực ngày 15/10/2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử sơ thẩm” tại phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Trịnh Quốc T được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H, con chung, tài sản chung, nợ chung ông T khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn bà Trần Thị Ngọc H đang cư trú hợp pháp tại Nhật Bản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về vắng mặt đương sự: Xét ông Trịnh Quốc T và bà Trần Thị Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Quốc T, bà Trần Thị Ngọc H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của ông Trịnh Quốc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 01 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/01/2014 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trịnh Quốc T và bà Trần Thị Ngọc H là hôn nhân hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Sau khi kết hôn ông T khai rằng vợ chồng ông chung sống được 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông bà chung sống không hợp nhau, hay cãi vã nên ông bà không còn chung sống với nhau nữa, bà H hiện đang ở Nhật Bản. Nay nhận thấy tin cảm vợ chồng không còn, khả năng hàn gắn không có nên đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H để ổn định cuộc sống. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau trong khi hai vợ chồng ông T và bà Trần Thị Ngọc H mỗi người một nơi, đã không còn quan tâm nhau, tình cảm vợ chồng càng không có điều kiện vun đắp. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ cho bà Trần Thị Ngọc H và bà Trần Thị Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt trong đó có nội dung thuận tình ly hôn nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, ông Trịnh Quốc T được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trịnh Quốc T phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật

Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, điểm a Khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Quốc T.

1/ Quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Quốc T được ly hôn với bà Trần Thị Ngọc H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/01/2014 cho ông Trịnh Quốc T và bà Trần Thị Ngọc H không còn giá trị pháp lý. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Trần Thị Ngọc H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

2/ Con chung: Không có.

3/ Tài sản chung và nợ chung: Không có.

4/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trịnh Quốc T phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0031992 ngày 12/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ.

5/ Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày ông Trịnh Quốc T nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với bà Trần Thị Ngọc H thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Chi Cục Thi hành án dân sự Quận T, TP. HCM;
- Ủy ban nhân dân Phường H, Quận B, TP. HCM;
- Đường sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang